

Số: /BC-CTK

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Ba và quý I năm 2020

Kinh tế - xã hội Thành phố quý I năm 2020 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực đối mặt với nhiều yếu tố bất lợi: Dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh ở các quốc gia và vùng lãnh thổ¹, tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm², giá dầu thô giảm mạnh, căng thẳng địa chính trị gia tăng, cùng với biến đổi khí hậu đã tác động tiêu cực đến kinh tế thế giới và khu vực. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả đạt được trong năm 2019, kinh tế quý I/2020 đối mặt với những khó khăn, thách thức từ diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường của dịch Covid-19, ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân. Trước tình hình đó, Thành phố đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, đồng thời đưa ra các giải pháp về kinh tế, tài chính, hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần giảm thiểu các tác động, ảnh hưởng của dịch bệnh. Kết quả các ngành, lĩnh vực trong quý I như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

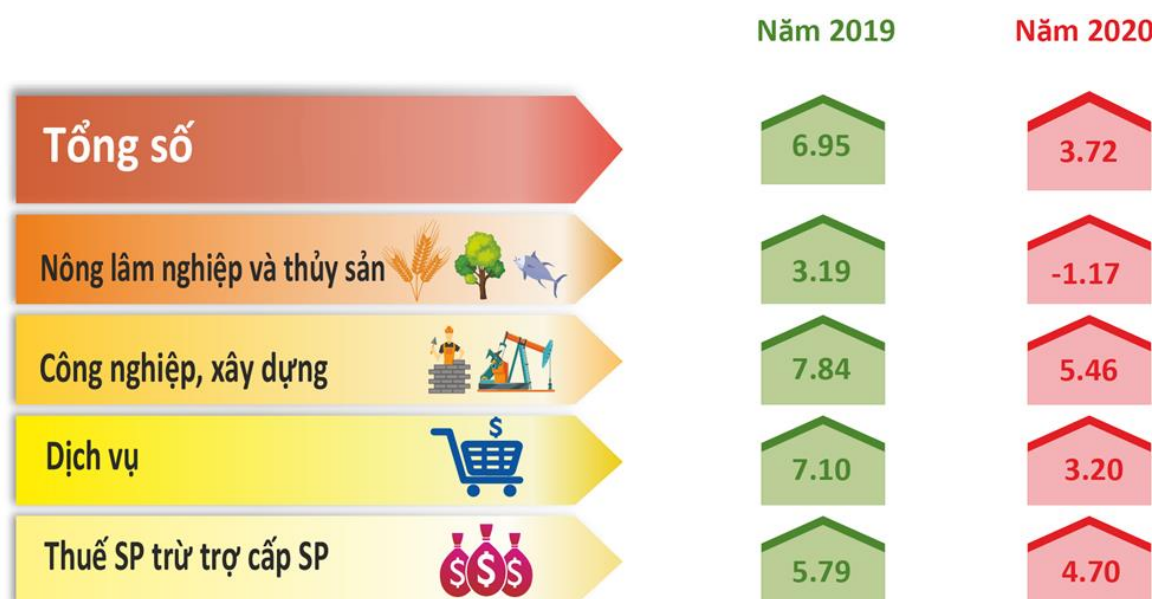
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I/2020 ước tính tăng 3,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,17%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,46%; khu vực dịch vụ tăng 3,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,7%. Tăng trưởng quý I năm nay đạt mức tăng thấp so với cùng kỳ nhiều năm gần đây³, chủ yếu do ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19, đặc biệt là các ngành du lịch, vận tải, lưu trú, ăn uống, công nghiệp chế biến, chế tạo, hoạt động xuất nhập khẩu và một số ngành dịch vụ khác.

¹ Tính đến 14h30 ngày 25/3/2020 đã có 198 quốc gia và vùng lãnh thổ ghi nhận có trường hợp mắc Covid-19 với 423.330 người mắc, 18.906 người tử vong.

² Đầu tháng Ba, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định tăng trưởng toàn cầu sẽ thấp hơn nhiều so với mức 2,9% của năm 2019 dù trước đó trong báo cáo “Triển vọng kinh tế toàn cầu” tháng 01/2020, IMF dự báo kinh tế toàn cầu sẽ đạt 3,3% vào năm 2020 và 3,4% vào năm 2021. Tuy nhiên, IMF cũng cho rằng khó dự đoán được tăng trưởng toàn cầu sẽ giảm sâu đến mức nào trong năm 2020.

³ GRDP quý I/2018 tăng 6,98% so với cùng kỳ năm trước; quý I/2019 tăng 6,95%.

Tăng trưởng GRDP (%)



Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,17% so cùng kỳ năm trước (Quý I/2019 tăng 3,19%) làm giảm 0,03% điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm, chủ yếu do chăn nuôi lợn bị ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi từ năm 2019 (sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý I ước tính giảm 41,2% so với cùng kỳ năm trước). Bên cạnh đó, sản lượng một số cây vụ đông năm nay cũng giảm so cùng kỳ do diện tích gieo trồng giảm; riêng chăn nuôi gia cầm và hoạt động thủy sản tiếp tục tăng khá.

Khu vực công nghiệp - xây dựng quý I tăng 5,46% so với cùng kỳ năm trước (Quý I/2019 tăng 7,84%), đóng góp 0,96 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của Thành phố.

Cùng với xu hướng của cả nước, sản xuất công nghiệp quý I/2020 của Hà Nội chỉ đạt mức tăng 5,09% so với cùng kỳ năm trước (mức tăng thấp nhất của quý I trong một số năm gần đây⁴), đóng góp 0,64 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn. Nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến ngành chế biến, chế tạo đặc biệt là những ngành sản xuất, xuất khẩu sản phẩm và sử dụng nhiều nguyên, vật liệu, phụ kiện xuất xứ từ Trung Quốc. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP của Chính phủ cũng ảnh hưởng đến ngành chế biến thực phẩm, đồ uống.

Ngành xây dựng quý I/2020 tăng 6,35% (thấp hơn mức tăng 10% của cùng kỳ năm 2019), đóng góp 0,33 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn.

⁴ Quý I/2018 tăng 7,12%; quý I/2019 tăng 6,96%.

Khu vực dịch vụ quý I/2020 ước tính tăng 3,2% so cùng kỳ năm trước (Quý I/2019 tăng 7,1%), đóng góp 2,12 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn. Trong đó:

Ngành bán buôn, bán lẻ mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, các hệ thống cửa hàng bán lẻ vắng khách hơn nhưng do nhu cầu hàng hóa thiết yếu tăng và người dân tăng lượng mua cho mỗi lần mua sắm, đồng thời các cơ sở kinh doanh cũng đẩy mạnh hình thức thương mại điện tử, mua sắm trực tuyến (Doanh thu từ thương mại điện tử của một số đơn vị tăng từ 20-30%), góp phần duy trì mức tăng trưởng. Giá trị tăng thêm ngành bán buôn, bán lẻ quý I tăng 7,1%, đóng góp 0,71 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm. Ngành thông tin, truyền thông quý I/2020 tiếp tục đạt mức tăng trưởng 7,65%.

Các ngành vận tải, kho bãi, khách sạn nhà hàng, du lịch, vui chơi giải trí bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Trong đó: Giá trị tăng thêm ngành vận tải, kho bãi giảm 5,15% so với cùng kỳ năm trước (Quý I/2019 tăng 9,93%), làm giảm 0,39% điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn Hà Nội. Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 21,77% (Quý I/2019 tăng 4,62%), làm giảm 0,59 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm. Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 7,41% (Quý I/2019 tăng 7,44%), làm giảm 0,05 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trong đó doanh thu từ du lịch, lữ hành chiếm 25%) giảm 5,95% (Quý I/2019 tăng 4,03%). Hoạt động giáo dục đào tạo do từ sau kỳ nghỉ tết Nguyên đán, toàn bộ học sinh các cấp và sinh viên các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn đều nghỉ học để tránh lây lan dịch bệnh, nên giá trị tăng thêm chỉ tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước (Quý I/2019 tăng 6,87%).

Các ngành còn lại: Tài chính, ngân hàng; kinh doanh bất động sản; khoa học công nghệ; quản lý Nhà nước; an ninh quốc phòng; dịch vụ khác... duy trì tốc độ tăng trưởng, tuy nhiên nhìn chung mức tăng thấp hơn cùng kỳ năm trước.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quý I/2020 trên địa bàn Thành phố nhìn chung ổn định, cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt; chăn nuôi lợn có chuyển biến tích cực, bệnh dịch tả lợn Châu phi đã được kiểm soát; đàn bò có xu hướng tăng, đàn gia cầm tuy xuất hiện một số ổ dịch nhỏ nhưng mang tính chất cục bộ nên vẫn duy trì phát triển khá.

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

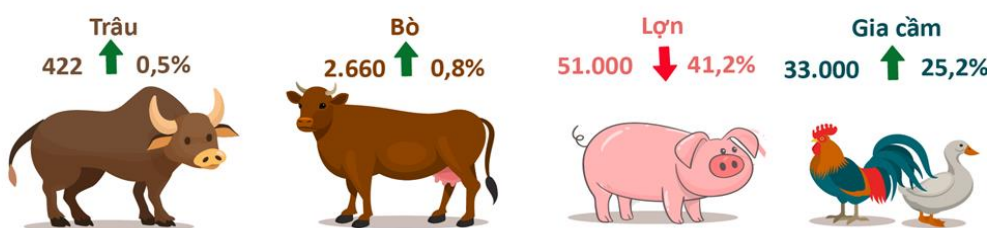
Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm đến 15/03/2020

ĐVT: Ha



Sản lượng hơi xuất chuồng 3 tháng năm 2020
(So với cùng kỳ năm trước)

ĐVT: Tấn



a) Nông nghiệp

Kết quả sản xuất cây vụ đông: Đến trung tuần tháng Ba, Thành phố đã thu hoạch xong cây trồng vụ đông với tổng diện tích gieo trồng toàn Thành phố đạt 28,7 nghìn ha, bằng 89,9% vụ đông năm trước, trong đó: Ngô 6.326 ha, bằng 83,7%; khoai lang 1.379 ha, bằng 81,5%; đậu tương 1.767 ha, bằng 69,5%; lạc 205 ha, bằng 102,5%; rau 13.856 ha, bằng 91%; đậu 153 ha, bằng 65,9%. Diện tích gieo trồng cây vụ đông năm nay giảm chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao nên nhiều hộ chuyển đổi nghề nghiệp hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Diễn biến thời tiết nhìn chung ổn định nên năng suất một số cây trồng ước tăng nhẹ so với cùng kỳ, trong đó: Năng suất ngô tăng 0,8 tạ/ha; khoai lang tăng 1,6 tạ/ha; đậu tương tăng 1,1 tạ/ha; lạc tăng 1,9 tạ/ha; rau tăng 2,9 tạ/ha.

Do diện tích giảm nên sản lượng cây trồng vụ đông năm nay ước tính giảm so với vụ đông năm trước: Sản lượng ngô ước đạt 32,3 nghìn tấn, bằng 85,1% cùng kỳ; khoai lang 15 nghìn tấn, bằng 82,7%; đậu tương 3.180 tấn, bằng 74%; lạc 471 tấn, bằng 111,3%; rau 307,2 nghìn tấn, bằng 92,2%; đậu 251 tấn, bằng 35,7%.

Sản xuất vụ xuân: Đến trung tuần tháng Ba, toàn Thành phố gieo trồng được 87,2 nghìn ha lúa xuân, bằng 96,2% cùng kỳ năm trước; ngô 3,6 nghìn ha, bằng 80,5%; khoai lang 301 ha, bằng 105,6%; đậu tương 300 ha, bằng 90,9%; lạc 1.695 ha, bằng 97%; rau 8 nghìn ha, bằng 98,9%; đậu 182 ha, bằng 103,4%.

Hiện nay cây lúa và màu vụ xuân sinh trưởng và phát triển tốt; các ngành chức năng đang tập trung chỉ đạo, tiếp tục hướng dẫn các địa phương thực hiện gieo trồng cây màu vụ xuân nhằm đảm bảo kế hoạch và thời vụ.

Cây lâu năm: Diện tích trồng cây lâu năm hiện có 22,6 nghìn ha, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm cây ăn quả đạt 18,9 nghìn ha, tăng 0,5%; nhóm cây lấy quả chứa dầu 22 ha, tăng 144,4%; chè 2.458 ha, giảm 8,2%; cây gia vị, dược liệu 198 ha, tăng 8,8%; cây lâu năm khác 1.064 ha, giảm 22,8%. Cơ cấu cây lâu năm trên địa bàn tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây ăn quả, cây đặc sản (như cam canh, bưởi diên, nhãn muộn...), cây có giá trị kinh tế cao và phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn.

Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra; đàn bò thịt có xu hướng tăng do nhu cầu thị trường và hiệu quả kinh tế cao. Đàn trâu hiện có 24,3 nghìn con, tăng 1,2% so cùng kỳ; đàn bò 130 nghìn con, tăng 0,8%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 3 tháng đầu năm ước đạt 422 tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò 2.660 tấn, tăng 0,8%.

Chăn nuôi lợn: Đến nay dịch tả lợn Châu phi đã được kiểm soát và không phát sinh thêm ổ dịch mới⁵. Nếu dịch bệnh tiếp tục được kiểm soát, cùng với việc tái đàn thận trọng, dự báo trong thời gian tới đàn lợn sẽ có xu hướng hồi phục trở lại và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng sẽ tăng trong những quý tiếp theo. Đàn lợn hiện có 1,1 triệu con, bằng 68,7% cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 17 nghìn tấn; tính chung quý I ước đạt 51 nghìn tấn, bằng 58,8% cùng kỳ năm 2019.

Đàn gia cầm phát triển ổn định, tuy nhiên do thời tiết diễn biến bất lợi, mưa phùn, lạnh, ẩm ướt làm sức đề kháng vật nuôi giảm, bệnh cúm gia cầm (A/H5N6) xảy ra cục bộ trên địa bàn⁶. Đàn gia cầm hiện có 33,5 triệu con, tăng 17,5% so cùng kỳ, trong đó đàn gà 24,5 triệu con, tăng 16,7%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong quý ước đạt 33 nghìn tấn, tăng 25,2% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thịt gà 26,5 nghìn tấn, tăng 27,3%. Sản lượng trứng gia cầm đạt 540 triệu quả, tăng 19,5%, trong đó sản lượng trứng gà 278 triệu quả, tăng 18,1%.

b) Lâm nghiệp: Sản xuất lâm nghiệp trong quý I tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, chuẩn bị cây giống và mặt bằng để triển khai trồng rừng theo kế hoạch. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong quý I ước đạt 60 ha, bằng 98,4% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 275 nghìn cây, bằng 98,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 6.000 m³, bằng 99,2%; sản lượng củi khai thác 161 ste, bằng 100,6%.

⁵ Tính đến ngày 16/3/2020, bệnh dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn Thành phố đã qua 50 ngày không phát sinh.

⁶ Tính đến ngày 15/3, trên địa bàn xảy ra 06 ổ dịch cúm gia cầm (A/H5N6) tại 12 hộ chăn nuôi ở 2 huyện Chương Mỹ và Mê Linh, tổng số gia cầm tiêu hủy 18,8 nghìn con.

Trong tháng Ba, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 02 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị cháy là 7 ha. Tính chung 3 tháng đầu năm, toàn Thành phố đã xảy ra 03 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị cháy là 8 ha.

c) Thủy sản: Sản xuất thủy sản phát triển ổn định, tổng sản lượng thủy sản 3 tháng đầu năm ước đạt 24 nghìn tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng cá ước đạt 23,9 nghìn tấn, tăng 6,9%; tôm 6 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 66 tấn, tăng 3,1%.

Nuôi trồng thủy sản tiếp tục xu hướng chuyển dịch theo hướng tích cực; áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất góp phần tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Tính chung 3 tháng đầu năm, diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 21,1 nghìn ha, tăng 0,5% so cùng kỳ, trong đó chủ yếu là diện tích nuôi cá. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong quý ước đạt 23,7 nghìn tấn, tăng 7% so cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản khai thác trong quý I ước đạt 282 tấn, tăng 1,4% so cùng kỳ, trong đó khai thác cá ước 212 tấn, tăng 0,6%; tôm 6 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước; khai thác thủy sản khác 64 tấn, tăng 3,23%.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong quý I/2020 bị ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh Covid-19, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo. Nguyên nhân do một số chuỗi sản xuất - cung ứng toàn cầu và khu vực có cơ sở sản xuất tại Trung Quốc tạm thời bị gián đoạn khi phần lớn lực lượng lao động chưa trở lại làm việc; cung ứng thiết bị, linh kiện, phụ tùng bị đình trệ. Mặc dù các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố đã dự trữ nguồn nguyên liệu sản xuất cho những tháng đầu năm từ cuối năm 2019, nhưng với diễn biến dịch bệnh phức tạp trên toàn cầu như hiện nay, nhiều doanh nghiệp đứng trước nguy cơ thiếu hụt nguồn cung dẫn đến sản xuất cầm chừng hoặc tạm ngừng sản xuất. Bên cạnh đó, việc thực hiện Nghị định 100/2019/NĐ-CP của Chính phủ cũng ảnh hưởng đến sản xuất của ngành chế biến thực phẩm đồ uống. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Ba và quý I/2020 tăng thấp hơn hẳn cùng kỳ một số năm trở lại đây.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Ba ước tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,1% và tăng 4,4%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 2% và tăng 6,6%; cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 0,7% và tăng 12,2%; ngành khai khoáng (chiếm tỉ trọng nhỏ) tăng 1,6% và giảm 1,1%.

Tính chung quý I/2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước⁷, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 5,9%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,1%; khai khoáng giảm 15,3%.

⁷ Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Quý I/2018 tăng 8,09%; Quý I/2019 tăng 6,71%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp Quý I năm 2020 (%)

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong quý I, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn giảm so cùng kỳ như: Sản xuất đồ uống giảm 22%; sản xuất thuốc lá giảm 2,6% (do công ty TNHH 1TV thuốc lá Thăng Long đang trong quá trình di chuyển trụ sở và nhà máy sản xuất); dệt giảm 3,7%; sản xuất trang phục giảm 1,9%; sản xuất da giảm 1,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim và kim loại khác giảm 2,4%; sản xuất thiết bị điện giảm 5,8%; sản xuất máy móc thiết bị giảm 11% (do thiếu nguyên vật liệu cung ứng). Bên cạnh đó, có một số ngành tăng mạnh do nhu cầu tiêu dùng của người dân trong thời gian phòng, chống dịch bệnh Covid-19 như: Sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 6,8%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 32,4%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 23,5%; giường, tủ, bàn ghế tăng 25%.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Ba tăng 5,2% so với tháng trước và giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2019, cộng dồn 3 tháng đầu năm tăng 9% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tiêu thụ các mặt hàng phục công tác phòng chống dịch tăng mạnh: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất tăng 10,9%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 28%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 13,9%; sản xuất trang phục (chủ yếu là khẩu trang y tế và trang phục bảo hộ) tăng 16,9%.

Chỉ số tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Ba tăng 24% so với tháng trước và tăng 43,2% so cùng kỳ năm 2019. Theo chỉ đạo của Thành phố, những doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng nhu yếu phẩm cần thiết trong công tác phòng chống dịch phải đẩy mạnh tối đa công suất sản sàng phục vụ nhân dân trong mọi tình huống xảy ra. Đến nay, sản xuất chế

biến thực phẩm tồn kho tháng Ba tăng 15,3%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 88%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 19,5%; sản phẩm điện tử, máy vi tính, thiết bị quang học tăng 62,4%.

Chỉ số sử dụng lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Ba có xu hướng giảm so với cùng kỳ (giảm 1,3%) do tâm lý phòng chống dịch bệnh lây lan. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo loại hình: Doanh nghiệp Nhà nước giảm 5,7%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 2,9%. Chia theo ngành kinh tế: Ngành khai khoáng giảm 6,8%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 3,8%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,8%.

4. Đầu tư

a) Vốn đầu tư phát triển

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố ước tính thực hiện quý I năm 2020 đạt 63 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2019 (mức tăng thấp nhất so với 5 năm gần đây). Chia theo các khu vực: Vốn đầu tư thực hiện của Nhà nước đạt 20,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước (vốn Nhà nước Trung ương trên địa bàn chiếm 62,7%; vốn Nhà nước do địa phương quản lý chiếm 37,3%). Vốn đầu tư thực hiện của khu vực ngoài Nhà nước đạt 34,9 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn của tổ chức, doanh nghiệp chiếm 76,8%; vốn đầu tư từ hộ dân cư chiếm 23,2%. Vốn đầu tư thực hiện từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,9% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 24,7%), chủ yếu do các dự án đầu tư từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản gặp nhiều khó khăn do giao dịch thương mại, thông quan bị đình trệ.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng, do nhiều nguyên nhân nên dự án phải điều chỉnh thời gian hoàn thành đến năm 2022. Tiến độ các gói thầu xây lắp, thiết bị, tư vấn lũy kế thực hiện khoảng 71,3% tổng mức đầu tư; công tác giải phóng mặt bằng các ga ngầm đều trên 98%.

Dự án xây dựng đường vành đai 2 (đoạn từ cầu Vĩnh Tuy – Ngã Tư Sở) do Tập đoàn Vingroup làm chủ đầu tư đã triển khai được 9 gói thầu ngoài hiện trường. Đến nay, 5 gói thầu về di chuyển, thi công đường điện và hệ thống hóa hạ tầng kỹ thuật đã được hoàn thành. Chủ đầu tư đang khắc phục mọi khó khăn, đẩy nhanh tiến độ 4 gói thầu còn lại.

b) Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Lũy kế từ đầu năm đến 23/3/2020, thu hút vốn đầu tư FDI đạt 646,4 triệu USD, trong đó vốn của 170 dự án cấp mới và 36 dự án tăng vốn đạt 389 triệu USD; góp vốn, mua cổ phần trị giá 257,4 triệu USD.

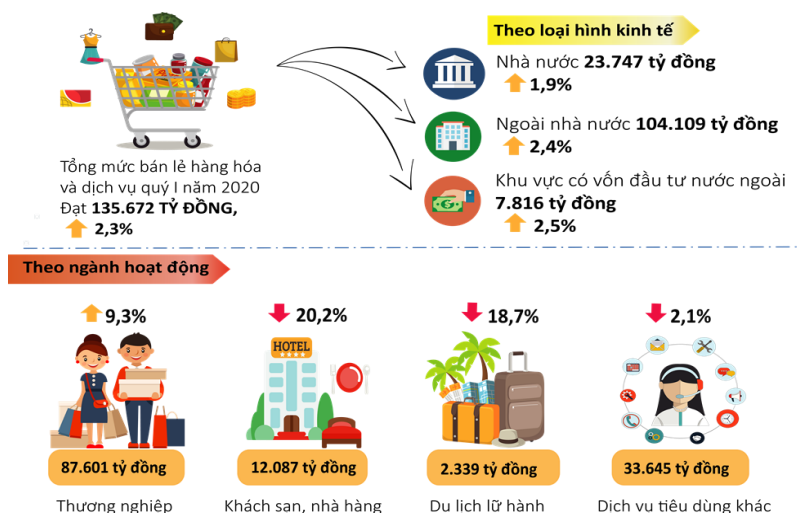
Đến nay, Thành phố có 6.102 dự án còn hiệu lực, vốn đầu tư đăng ký đạt 42,75 tỷ USD (trong đó đầu tư trực tiếp 34,7 tỷ USD; góp vốn mua cổ phần 7,98 tỷ USD), chiếm tỷ lệ 21,1% số dự án và 12,2% vốn đăng ký của cả nước. Tỷ lệ giải ngân đạt 62%, tương đương 26,5 tỷ USD (cao hơn tỷ lệ trung bình cả nước là 58-59%), trong đó tỷ lệ vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp đạt 53,8%.

5. Thương mại, dịch vụ

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong quý I năm nay, đặc biệt là tháng Hai và tháng Ba do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên hoạt động du lịch, dịch vụ, khách sạn, nhà hàng đã bị ảnh hưởng và suy giảm mạnh. Cùng với đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt đã làm thay đổi thói quen khi đi ăn uống của người dân khiến doanh thu nhà hàng và ăn uống ngoài gia đình giảm mạnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Ba ước đạt 42,4 nghìn tỷ đồng, giảm 5,4% so với tháng trước và giảm 3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 28,3 nghìn tỷ, giảm 0,9% và tăng 7,3%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 3,4 nghìn tỷ, giảm 13,9% và giảm 32,7%; doanh thu lưu hành đạt 670 tỷ đồng, giảm 16,8% và giảm 31,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 10 nghìn tỷ đồng, giảm 12,9% và giảm 11,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Quý I năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



Tính chung quý I, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 135,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước và thấp hơn nhiều mức tăng của cùng kỳ năm trước (Quý I/2019 tăng 10,1%), trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 87,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,6% và tăng 9,3% (doanh thu hàng lương thực, thực phẩm tăng 14,1%; may mặc tăng 11,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị y tế tăng 11,6%;...). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 12,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,9% và giảm 20,2%, trong đó dịch vụ lưu trú giảm 19,1%; dịch vụ ăn uống giảm 20,5%. Doanh thu du lịch lữ hành đạt 2.339 tỷ đồng, chiếm 1,7% và giảm 18,7%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 33,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,8% và giảm 2,1%, trong đó dịch vụ y tế tăng 6,7%; dịch vụ giáo dục và đào tạo giảm 8,9%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí giảm 7,7%; dịch vụ kinh doanh bất động sản giảm 2,8%.

Công tác chuẩn bị nguồn hàng phục vụ người dân: Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, Thành phố đã triển khai nhiều biện pháp nhằm đảm bảo nguồn cung hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa.

Theo báo cáo của Sở Công Thương, Hà Nội đang triển khai bình ổn thị trường với lượng hàng hóa đảm bảo phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân trong thời gian có dịch bệnh với tổng giá trị hàng hóa khoảng 174 nghìn tỷ đồng⁸. Bên cạnh đó, đại diện các doanh nghiệp bán lẻ, các siêu thị vừa và nhỏ cũng đã sẵn sàng các phương án dự trữ tăng hơn so với bình thường nhằm cung ứng đầy đủ cho người dân Thành phố. Ngoài ra, Hà Nội đã triển khai các hoạt động kết nối cung cầu, hỗ trợ tiêu thụ các mặt hàng nông, thủy sản đang/sắp vào vụ thu hoạch trước nguy cơ dư nguồn cung, giải tỏa áp lực cho hoạt động xuất khẩu trước tác động của dịch bệnh. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại thị trường trong nước, thúc đẩy thương mại nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt; khơi dậy nội lực trong nước, khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam phát triển, khuyến khích hàng hóa do người Việt Nam sản xuất.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Ba ước tính đạt 869 triệu USD, tăng 1,8% so với tháng trước và giảm 28,5% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó 2 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ (giày dép và sản phẩm từ da tăng 18,4%; hàng gốm sứ tăng 5,9%); 10 nhóm hàng xuất khẩu giảm (giảm mạnh nhất nhóm hàng xăng dầu giảm 59,2%; điện thoại và linh kiện giảm 41,4%; nông sản giảm 35,2%;...).

⁸ Gạo 557,8 nghìn tấn; thịt lợn 111,6 nghìn tấn; thịt trâu, bò 32,1 nghìn tấn; thịt gia cầm 37,2 nghìn tấn; trứng gia cầm 743 triệu quả; dầu ăn 37,2 triệu lít; muối ăn, bột canh 9.297 tấn; rau củ 619,8 nghìn tấn; thủy hải sản (tươi, đông lạnh) 31 nghìn tấn; thực phẩm chế biến 31 nghìn tấn; sản phẩm chế biến từ ngũ cốc (mỳ ăn liền, cháo ăn liền, cơm khô, lương khô...) 3.718 triệu gói; sữa 146 triệu lít; nước đóng chai 3.718 triệu lít; khẩu trang kháng khuẩn 234 triệu chiếc; khẩu trang y tế 18 triệu chiếc; nước sát khuẩn 12,4 triệu lít; giấy vệ sinh 124 triệu cuộn.

Tính chung quý I/2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 2.744 triệu USD, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm trước (Quý I/2019 tăng 12,9%), trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 9,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 28,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ là: Giày dép tăng 5,2%⁹; hàng gốm sứ tăng 6,5%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh so cùng kỳ: Hàng nông sản giảm 27,9% (gạo giảm 28,1%, cà phê giảm 27,9%); máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện giảm 32,1%; xăng dầu giảm 36,7%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Ba ước tính đạt 1.794 triệu USD, giảm 2% so với tháng trước và giảm 34,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 296 triệu USD, giảm 41,5%; xăng dầu 198 triệu USD, giảm 42,3%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 129 triệu USD, giảm 45,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng 114 triệu USD, giảm 43,2%.

Tính chung quý I năm nay, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 5.832 triệu USD, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm trước (Quý I/2019 tăng 3%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4.346 triệu USD, giảm 26,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.486 triệu USD, giảm 0,2%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 971 triệu USD, giảm 34,1% so với cùng kỳ năm trước; xăng dầu 728 triệu USD, giảm 5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 396 triệu USD, giảm 36,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng 343 triệu USD, giảm 30,1%; sắt thép 297 triệu USD, giảm 19,5%; chất dẻo 290 triệu USD, giảm 5%.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Ba giảm 0,89% so với tháng trước, tăng 0,1% so tháng 12/2019 và tăng 4,36% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân quý I/2020 tăng 5,23% so với bình quân cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng Ba, có 7/11 nhóm hàng có chỉ số giảm so với tháng trước: Giảm sâu nhất là nhóm giao thông giảm 4,19% (do giá xăng dầu trong tháng điều chỉnh giảm); tiếp đến là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,97% (do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các tour du lịch quốc tế và trong nước giảm nên giá các tour du lịch giảm mạnh); tiếp đến là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,77% (trong đó thực phẩm giảm 1,31% chủ yếu do thời tiết thuận lợi, rau xanh phát triển tốt, giá thịt lợn có xu hướng giảm nhẹ so tháng trước; thịt bò,

⁹ Nhóm hàng giày dép và sản phẩm từ da của Hà Nội có thị trường xuất khẩu chính là khối EU và Mỹ nên trong quý I chưa bị ảnh hưởng nhiều. Tuy nhiên, do nguyên, vật liệu chính của ngành da giày chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc nên thời gian tới nếu các đơn vị xuất khẩu giày da không nhập được nguyên vật liệu từ Trung Quốc thì tình hình xuất khẩu của nhóm hàng này sẽ bị ảnh hưởng. Một số doanh nghiệp đã tìm hướng nhập khẩu nguyên liệu từ nước khác nhưng lại có chi phí cao hơn.

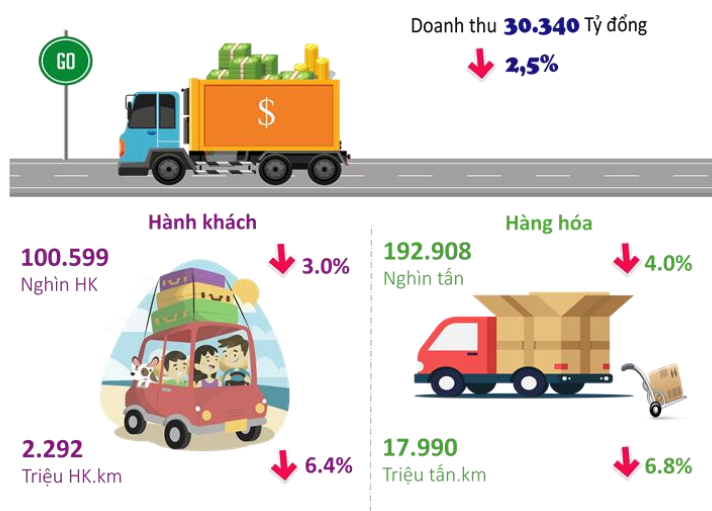
cá và gia cầm dồi dào đáp ứng đủ nhu cầu của người dân); nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,54% (do giá ga và giá dầu hỏa thế giới giảm sâu nhất trong nhiều năm trở lại đây); nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,25% (do ảnh hưởng kép của dịch bệnh Covid-19 và Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ); nhóm hàng dịch vụ khác giảm 0,25%; nhóm bưu chính, viễn thông giảm nhẹ 0,07%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng có chỉ số giá tăng nhẹ: Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,1%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,03%; giáo dục tăng 0,02%.

Giá vàng và giá đô la Mỹ tháng Ba và 3 tháng đầu năm 2020 đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá vàng tháng Ba tăng 3,49% so với tháng trước; tăng 10,36% so với tháng 12/2019 và tăng 24,45% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 3 tháng đầu năm tăng 21,09% so với cùng kỳ năm 2019. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Ba tăng 0,05% so với tháng trước; tăng 0,29% so với tháng 12/2019 và tăng 0,24% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 3 tháng đầu năm tăng 0,16% so với cùng kỳ năm 2019.

7. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên số lượng khách sử dụng các phương tiện công cộng như xe buýt giảm đáng kể (trong đó học sinh, sinh viên được nghỉ học để phòng chống dịch). Ảnh hưởng nhiều nhất chính là các loại hình xe hợp đồng, các xe hợp đồng đưa đón học sinh, xe chở khách đi lễ hội dịp xuân Canh Tý đã phải hủy bỏ. Mặt khác, do hoạt động xuất khẩu bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nên lượng hàng hóa cần lưu chuyển ít đi dẫn đến việc vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong chuỗi cung ứng cũng giảm, ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải logistics.

Hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy quý I năm 2020



Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Ba ước đạt 61,5 triệu tấn, giảm 3,5% so với tháng trước và giảm 6,8% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.786 triệu tấn.km, giảm 2,6% và giảm 10,2%; doanh thu đạt 3.177 tỷ đồng, giảm 5,4% và giảm 6,1%.

Tính chung quý I, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 193 triệu tấn, giảm 4% so với cùng kỳ năm trước (Quý I/2019 tăng 8,8%); khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 18 tỷ tấn.km, giảm 6,8% (Quý I/2019 tăng 11,7%); doanh thu đạt 10 nghìn tỷ đồng, giảm 1,7%.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Ba ước đạt 32,4 triệu hành khách, giảm 1,3% so với tháng trước và giảm 6% so với cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển trong tháng đạt 728 triệu hành khách.km, giảm 3,1% và giảm 11,4%; doanh thu ước đạt 1.539 tỷ đồng, giảm 3,1% và giảm 10,7%.

Tính chung quý I, số lượt hành khách vận chuyển đạt 100,6 nghìn hành khách, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước (Quý I/2019 tăng 10,9%); số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.292 triệu hành khách.km, giảm 6,4% (Quý I/2019 tăng 13,2%); doanh thu đạt 4.866 tỷ đồng, giảm 6%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Ba ước đạt 4.337 tỷ đồng, giảm 4,2% so với tháng trước và giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I, doanh thu ước đạt 13,4 nghìn tỷ đồng, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Ba ước tính đạt 648 tỷ đồng, giảm 2,7% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước. Tính chung doanh thu quý I đạt 1.994 tỷ đồng, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2019.

8. Du lịch

Sự bùng phát dịch bệnh Covid-19 khiến cho lượng khách quốc tế và trong nước đến Hà Nội giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt đầu tháng Ba, từ khi Hà Nội phát hiện ca dương tính với vi rút SARS-CoV-2 thì lượng khách và hiệu suất sử dụng của các khách sạn, cơ sở lưu trú giảm mạnh. Một số điểm tham quan, di tích-văn hóa lịch sử, điểm vui chơi giải trí tạm dừng phục vụ để đảm bảo an toàn trong phòng dịch. Ngoài ra, để ứng phó với tình hình dịch bệnh, Chính phủ đã quyết định tạm dừng cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ 0h ngày 18/3/2020 (trước đó Chính phủ cũng đã quyết định dừng miễn thị thực đơn phương đối với công dân một số nước Châu Âu như: Na Uy, Đan Mạch, Phần Lan, Thụy Điển, Anh, Đức, Pháp và Tây Ban Nha từ 0h ngày 12/3/2020).

Hiện nay, tỷ lệ hủy tour, hủy chỗ của các đoàn khách đối với doanh nghiệp du lịch tương đối cao. Đối với các tour du lịch quốc tế thì 100% các tour đến Trung Quốc, Hàn Quốc, Italia bị hủy bỏ; các tour đi Nhật, Châu Âu gần như không có khách; các tour đến các thị trường khác cũng bị ảnh hưởng mạnh. Hầu

hết các doanh nghiệp lữ hành hiện nay đang hướng đến khách nội địa là chính, nhiều hãng lữ hành dịp này đã đưa các chương trình khuyến mại, giảm giá song cũng khó thu hút khách vì những cảnh báo hạn chế đến nơi đông người và tâm lý e ngại bị lây bệnh của người dân.

Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Ba ước đạt 182 nghìn lượt khách, giảm 22% so với tháng trước và giảm 61,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I, khách quốc tế đến Hà Nội ước đạt 756 nghìn lượt khách, giảm 36,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc giảm 52,1%; Nhật giảm 33,3%; Pháp giảm 13,1%; Trung Quốc giảm 78,1%...

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Ba ước đạt 470 nghìn lượt khách, giảm 15,1% so với tháng trước và giảm 50,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.901 nghìn lượt khách, giảm 33,6% so với cùng kỳ năm trước.

9. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

a) Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Ba ước tính đạt 17,5 nghìn tỷ đồng, trong đó thu từ dầu thô đạt 226 tỷ đồng; thu nội địa đạt 17,3 nghìn tỷ đồng. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 67,5 nghìn tỷ đồng, bằng 25,9% dự toán pháp lệnh năm 2020 và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, thu từ dầu thô đạt 518 tỷ đồng, giảm 39% so với cùng kỳ và đạt 24,7% dự toán; thu nội địa (trừ dầu thô) đạt 67 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% và đạt 25,9%.

Trong tổng thu nội địa 3 tháng đầu năm 2020, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 13,4 nghìn tỷ đồng, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 16,3 nghìn tỷ đồng, tăng 14,7%; thuế thu nhập cá nhân đạt 9,6 nghìn tỷ, đồng tăng 20,6%; thu tiền sử dụng đất đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 84,8%; thu lệ phí trước bạ đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1%; thu phí và lệ phí đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9%.

Chi ngân sách địa phương quý I/2020 ước đạt 13,2 nghìn tỷ đồng, bằng 12,8% dự toán năm, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 3,9 nghìn tỷ đồng, bằng 8,8% dự toán; chi thường xuyên đạt 9,3 nghìn tỷ đồng, bằng 19,2% dự toán. Trong thời gian dịch bệnh Covid-19, Thành phố ưu tiên tập trung chi bảo vệ môi trường, y tế, an ninh trật tự và các hoạt động đảm bảo xã hội.

b) Tín dụng ngân hàng

Hoạt động huy động vốn: Tháng Ba, nguồn vốn huy động đạt 3.575 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 2% so với thời điểm kết thúc năm

2019. Lượng tiền gửi đạt 3.418 nghìn tỷ đồng, chiếm 95,6% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,5% và tăng 2,1% (trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 1.476 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 2%; tiền gửi thanh toán đạt 1.942 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 2,2%); phát hành giấy tờ có giá đạt 157 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,4% trong tổng nguồn vốn huy động và bằng thời điểm kết thúc năm 2019.

Hoạt động cho vay và đầu tư: Tổng dư nợ tín dụng tháng Ba đạt 2.150 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so tháng trước và tăng 1,8% so với cuối năm 2019, mức tăng thấp nhất trong 3 năm trở lại đây¹⁰, trong đó dư nợ cho vay đạt 1.929 nghìn tỷ đồng, chiếm 89,7%; đầu tư đạt 221 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,3%. Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 801 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 2,2% so với thời điểm kết thúc năm 2019; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.128 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% và tăng 1,7%. Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn thành phố: Tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19% trong tổng dư nợ cho vay; cho vay xuất khẩu chiếm 5,3%; cho vay tiêu dùng chiếm 19,5%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay bất động sản chiếm 21,2%.

c) Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Hai, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán HNX và Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.250 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 367 doanh nghiệp niêm yết và Upcom có 883 doanh nghiệp đăng ký giao dịch. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn giao dịch đạt 559,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với đầu năm, trong đó HNX đạt 137,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% và Upcom đạt 421,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.036,2 nghìn tỷ đồng, giảm 6,1% so với đầu năm, trong đó HNX đạt 199,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,9% và Upcom đạt 836,6 nghìn tỷ đồng, giảm 8,3%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Hai, khối lượng giao dịch đạt 878,5 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 77% so với tháng trước và tăng 50,5% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 10,1 nghìn tỷ đồng, tăng 86,7% và tăng 30,7% (khối lượng và giá trị giao dịch tăng cao so với tháng trước và so cùng kỳ do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán năm 2019 vào tháng Hai, năm 2020 vào tháng Một nên số phiên giao dịch tháng Hai năm nay nhiều hơn so với tháng 02/2019 và tháng 01/2020). Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 781 triệu CP, tăng 83,2% và tăng 52,1%; giá trị đạt 8.611 tỷ đồng, tăng 88,1% và tăng 31,3%.

Tính chung 2 tháng, khối lượng giao dịch đạt 1.375 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 15,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,4% về khối lượng và giảm 5,5% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

¹⁰ Năm 2019, tăng 1% so với tháng trước và 2,6% so với thời điểm cuối năm trước; năm 2018, tăng 0,8% và 2%.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Hai, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 201 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 35 mã số giao dịch và cá nhân 166 mã số giao dịch), bằng 88,9% so với tháng trước và bằng 105,8% so với cùng kỳ. Tính chung 2 tháng, VSD đã cấp được 427 mã số giao dịch, bằng 93,8% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 33.496 (tổ chức 4.601 mã số giao dịch; cá nhân 28.895 mã giao dịch).

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Hai đạt 18.865 tài khoản, tăng 81,9% so với tháng trước và tăng 25,6% so với cùng kỳ (trong đó, tài khoản của các NĐT trong nước đạt 18.605; tài khoản của các NĐT nước ngoài đạt 260). Tính chung 2 tháng, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 29.238 tài khoản, bằng 94% so với cùng, đưa tổng số tài khoản giao dịch hiện có của các NĐT đạt 2.403 nghìn tài khoản (NĐT trong nước đạt 2.370 nghìn tài khoản; NĐT nước ngoài đạt 33 nghìn tài khoản).

10. Một số vấn đề xã hội

a) Lao động và giải quyết việc làm

Lực lượng lao động: Theo kết quả sơ bộ của Điều tra Lao động việc làm quý I/2020, do dịch bệnh kéo dài diễn ra tại nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam khiến cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, buôn bán giao thương bị hạn chế, các cơ sở sản xuất kinh doanh cắt giảm lao động, người lao động cũng có xu hướng nghỉ tránh dịch vì thế kéo theo sự sụt giảm của lực lượng lao động, lao động làm việc, do đó khiến cho tỷ lệ thất nghiệp của Thành phố tăng lên.

Quý I/2020, lực lượng lao động trên địa bàn Thành phố ước tính khoảng 4,23 triệu người, so với quý IV/2019 tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên giảm 1,25 điểm phần trăm; Số người có việc làm khoảng 4,13 triệu người, giảm 0,11 triệu người so với quý IV/2019. Dự kiến tỷ lệ thất nghiệp quý I/2020 là 2,25%, tăng 0,76 điểm phần trăm so quý IV/2019; tỷ lệ thiếu việc làm ước khoảng 0,28%. Nguyên nhân chính là do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tâm lý của người dân. Nhiều người dân, đặc biệt là người cao tuổi trước đây có thể vẫn tham gia lao động để kiếm thêm thu nhập nhưng từ khi có dịch bệnh xuất hiện với khả năng lây lan cao họ đã tạm dừng làm việc để bảo đảm cho sức khỏe bản thân. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp, cơ sở cá thể do giảm khách hàng, doanh thu sụt giảm dẫn tới phải cắt giảm lao động làm cho lực lượng lao động và lao động có việc làm của Thành phố bị sụt giảm. Một số sinh viên đang theo học tại Hà Nội trước đây vẫn tham gia các công việc làm thêm ngoài giờ học như bán hàng, gia sư, chạy xe ứng dụng công nghệ (Grab, Bee), nhân viên giao hàng,... thì nay cũng phải tạm nghỉ vì dịch bệnh.

Giải quyết việc làm: Trong 3 tháng đầu năm nay, toàn Thành phố đã giải quyết việc làm cho 33 nghìn lao động, giảm 15,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 21% kế hoạch năm (trong đó tạo việc làm cho 10,5 nghìn lao động từ nguồn vốn ngân sách Thành phố cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn với số tiền 460 tỷ đồng).

b) Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Tình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp, khó lường đã ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống của người dân Thành phố nói chung và người lao động, các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn nói riêng, nhưng nhìn chung đời sống đại bộ phận dân cư trên địa bàn vẫn tương đối ổn định. Theo báo cáo của các quận, huyện và thị xã, tính đến nay trên địa bàn Thành phố không có hộ thiếu đói.

Công tác đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội trong thời gian qua tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý vừa qua, toàn Thành phố đã tặng gần 1.487 nghìn suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công; hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức lao động với tổng số tiền hơn 622 tỷ đồng, tăng 81 tỷ đồng (tương đương 15%) so với năm 2019¹¹. Bên cạnh đó, trong 2 tháng đầu năm, toàn Thành phố đã cấp 115,2 nghìn thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng thân nhân người có công và người tham gia kháng chiến theo quy định pháp luật về người có công với cách mạng.

c) Giáo dục và đào tạo: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, theo sự chỉ đạo của UBND Thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo đã thông báo tới các đơn vị trường học, cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố cho học sinh nghỉ học đến hết ngày 05/4/2020 để đảm bảo an toàn sức khỏe cho học sinh và yên tâm phụ huynh.

Trong thời gian nghỉ học, để giúp học sinh ôn luyện và học tập củng cố kiến thức, Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội thực hiện chương trình Dạy học trên truyền hình¹². Bên cạnh đó, Sở Giáo dục và Đào tạo khuyến khích các trường trên địa bàn chủ động xây dựng các chương trình học trực tuyến, phối hợp với các giáo viên bộ môn thường xuyên gửi các bài tập cho học sinh giúp các em học sinh các cấp ôn tập tại nhà có sự giám sát trao đổi của các thầy cô.

Trong 3 tháng đầu năm, toàn Thành phố đã tuyển sinh đào tạo nghề cho 28,6 nghìn người, đạt 13,6% kế hoạch (trong đó trình độ cao đẳng 133 người, trung cấp 183 người, sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng là 28.238 người), tăng 49,9% so cùng kỳ năm 2019.

¹¹ Trong đó vận động từ nguồn xã hội hóa là 270 nghìn suất quà, trị giá 136,6 tỷ đồng, chiếm 22% tổng kinh phí quà tặng

¹² Các bài dạy trên truyền hình là các bài học mới, tiếp nối chương trình dạy và học trong chương trình lớp 4,5 cấp Tiểu học, lớp 6,7,8,9 cấp Trung học cơ sở và lớp 10,11,12 cấp Trung học phổ thông năm học 2019 – 2020.

d) Tình hình dịch bệnh

Hà Nội là Thành phố có số dân và mật độ dân số cao thứ 2 của cả nước, là nơi tập trung nhiều lực lượng lao động, làm việc, học tập từ các tỉnh, thành phố trên cả nước. Bên cạnh đó, thời gian gần đây lượng người Việt Nam trở về từ các nước có dịch khá đông, tiềm ẩn nguy cơ cao lây nhiễm trong cộng đồng. Trước những diễn biến phức tạp, khó lường của dịch bệnh Covid-19, Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch thành phố Hà Nội đã quyết liệt chỉ đạo các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã tích cực tuyên truyền, tăng cường công tác phòng chống dịch và thực hiện cách ly người trở về nước theo đúng quy định.

Trong 2 tháng đầu năm trên địa bàn Thành phố đã không ghi nhận trường hợp nào dương tính với vi rút SARS-CoV-2. Đến đầu tháng Ba, Thành phố mới ghi nhận ca đầu tiên dương tính với vi rút khi bệnh nhân đi qua vùng dịch tại các nước Châu Âu. Tính đến 12h30 ngày 25/3/2020, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã ghi nhận 43 trường hợp mắc SARS-CoV-2 (chưa ghi nhận trường hợp tử vong) chủ yếu là các ca xâm nhập từ các nước có dịch về Việt Nam.

Đến nay, Thành phố đã chuẩn bị 03 bệnh viện dã chiến, với 1.400 giường bệnh; thành lập 15 khu cách ly tập trung, với quy mô hơn 14,6 nghìn chỗ lưu trú nhằm phục vụ cách ly những người nguy cơ cao do tiếp xúc với người mắc Covid -19.

e) Văn hóa, thể thao

Trong 3 tháng đầu năm, các hoạt động biểu diễn văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao chỉ diễn ra vào dịp năm mới, Tết Nguyên đán và kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ tháng Hai, trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, để hạn chế lây nhiễm và bùng phát dịch bệnh, Thành phố đã yêu cầu tạm dừng hoạt động đến hết tháng 3/2020 các quán bar, vũ trường, karaoke, dịch vụ trò chơi điện tử, rạp chiếu phim, chương trình biểu diễn nghệ thuật,... trên địa bàn để hạn chế tập trung đông người, tránh lây lan dịch Covid-19.

f) Trật tự xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ trong tháng Ba (từ 15/02 đến 14/3) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Đã phát hiện 252 vụ phạm pháp hình sự, giảm 0,8% so với tháng trước, trong đó có 201 vụ do công an khám phá được, tăng 7,5%; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 326 đối tượng, giảm 0,9%. Trong kỳ, đã phát hiện 84 vụ vi phạm pháp kinh tế, giảm 78,1% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 94 đối tượng, giảm 76,4%, thu nộp ngân sách 14,5 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Đã phát hiện 48 vụ cờ bạc, giảm 15,8% so với tháng trước; bắt giữ 324 đối tượng, giảm 12,9%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong kỳ là 303 vụ, tăng 71,2% so với tháng trước, bắt giữ 433 đối tượng, tăng 82,7%. Trong đó, xử lý hình sự 282 vụ với 351 đối tượng, tăng 81,9% về số vụ và tăng 88,7% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 04 vụ, bắt giữ 04 đối tượng.

Bảo vệ môi trường: Số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường trong kỳ là 339 vụ với 349 đối tượng; xử phạt hành chính 2,9 tỷ đồng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 86 vụ tai nạn giao thông làm chết 38 người và bị thương 55 người. Trong đó, có 84 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 37 người và bị thương 54 người; có 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm 01 người bị thương và 01 vụ đường thủy nội địa làm chết 01 người. Trong số 86 vụ tai nạn, có 48 vụ va chạm và ít nghiêm trọng, làm bị thương 48 người; 38 vụ nghiêm trọng, làm chết 38 người và bị thương 7 người.

Tình hình cháy, nổ: Trong tháng, toàn thành phố đã xảy ra 20 vụ cháy làm 01 người chết, 10 người bị thương, thiệt hại về tài sản là 10 triệu đồng. Bao gồm, 01 vụ cháy nghiêm trọng làm 01 người chết, 9 người bị thương; 01 vụ cháy lớn, bị thương 01 người; 07 vụ cháy trung bình và 10 vụ cháy nhỏ.

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới, khu vực khó khăn, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến nhanh phức tạp và rất khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến hầu hết các ngành, lĩnh vực, kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội quý I/2020 đạt được các kết quả trên là rất quan trọng. Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2020, nhiệm vụ trong thời gian tới là hết sức nặng nề, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi đơn vị cần tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện nghiêm túc các Văn bản, chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020, quyết liệt thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19, đồng thời thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, chủ động bám sát diễn biến dịch bệnh Covid-19, tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh, hạn chế tối đa lây lan trong cộng đồng. Đẩy mạnh tuyên truyền, thông tin kịp thời, chính xác về diễn biến dịch bệnh và công tác phòng chống dịch, không để người dân hoang mang lo lắng, đồng thời nâng cao nhận thức của người dân để chủ động phòng bệnh và hợp tác với cơ quan y tế trong phòng chống dịch.

Hai là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện mạnh mẽ, thực chất môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển. Tập trung đơn giản hóa, cắt giảm các thủ tục nhằm giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp; giải quyết ngay những khó khăn, vướng mắc, tạo mọi thuận lợi cho sản xuất kinh doanh.

Ba là, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; có giải pháp nhằm huy động tốt nguồn vốn tư nhân cho đầu tư phát triển. Kiểm tra, đôn đốc, tập trung đầu tư cho các công trình quan trọng, công trình trọng điểm, thiết yếu, các khu, cụm công nghiệp nhằm sớm đưa vào khai thác, sử dụng.

Bốn là, chú trọng phát triển thị trường nội địa, đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” nhằm thúc đẩy sản xuất trong nước; kiểm soát, ổn định giá cả đối với các mặt hàng thiết yếu, lương thực, thực phẩm, thuốc y tế...

Năm là, chủ động bám sát diễn biến thời tiết, tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp, quan tâm phát triển các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, các mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu Quý I năm 2020

	Đơn vị tính	Ước tính □ Quý I năm 2020	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	%	-	103.72
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104.4
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	63039	105.2
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	6956	104.3
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	707668	107.4
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	135672	102.3
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	48071	91.7
8. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	2744	81.9
9. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	5832	78.7
10. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	30340	97.5
11. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	2657	65.4
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>756</i>	<i>63.1</i>
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước (Không bao gồm thu xuất, nhập khẩu)	Tỷ đồng	67503	109.4

2. Chỉ số phát triển Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

	%	
	Thực hiện quí I năm 2019	Ước tính quí I Năm 2020
TỔNG SỐ	106.95	103.72
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	103.19	98.83
Công nghiệp và xây dựng	107.84	105.46
+ Công nghiệp	106.96	105.09
+ Xây dựng	110.00	106.35
Dịch vụ	107.10	103.20
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	105.79	104.70

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	90619	87221	96.3
Các loại cây khác			
Ngô	11998	9900	82.5
Khoai lang	1978	1680	84.9
Đậu tương	2873	2067	71.9
Lạc	1948	1900	97.5
Rau các loại	23320	21856	93.7
Đậu các loại	408	335	82.1
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Các loại cây khác			
Ngô	37918	32263	85.1
Khoai lang	18181	15029	82.7
Đậu tương	4298	3180	74.0
Lạc	423	471	111.3
Rau các loại	350815	324224	92.4
Đậu các loại	702	251	35.8

4. Kết quả sản xuất vụ đông năm 2020

	Thực hiện vụ đông năm trước	Ước tính vụ đông năm báo cáo	Vụ đông năm báo cáo so với vụ đông năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	31907	28691	89.9
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Ngô</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	7561	6326	83.7
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	50.6	51.0	100.9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	37918	32263	85.1
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	1693	1379	81.5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	107.3	109.0	101.6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	18181	15029	82.7
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2543	1767	69.5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	17.8	18.0	101.1
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	4298	3180	74.0
<i>Lạc</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	200	205	102.5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	22.6	23.0	101.9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	423	471	111.3
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	15234	13856	91.0
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	215.5	221.7	102.9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	333315	307224	92.2

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 2 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	126.8	100.9	104.7	104.4
Khai khoáng	73.2	101.6	98.9	84.7
Khai khoáng khác	73.2	101.6	98.9	84.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	129.5	101.1	104.4	104.3
Sản xuất chế biến thực phẩm	121.4	97.8	100.7	106.8
Sản xuất đồ uống	75.5	78.5	73.0	78.0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	108.5	118.3	108.5	97.4
Dệt	148.0	88.8	98.1	96.3
Sản xuất trang phục	118.6	85.6	98.6	98.1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	113.2	94.5	107.6	98.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	117.0	114.0	107.2	100.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118.0	105.3	112.0	100.0
In, sao chụp bản ghi các loại	120.6	113.7	104.9	102.5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	151.4	107.2	105.5	102.6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	194.3	94.5	121.7	132.4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121.2	105.4	102.7	104.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	117.6	106.5	107.9	97.6
Sản xuất kim loại	131.1	108.6	96.7	100.8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	146.2	103.3	100.5	106.4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	156.9	97.5	113.8	123.5
Sản xuất thiết bị điện	120.2	107.5	102.8	94.2
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109.4	109.2	107.8	89.0
Sản xuất xe có động cơ	159.3	101.4	107.2	107.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	128.6	96.9	108.5	105.3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	164.3	104.7	106.1	125.0
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	119.3	113.2	106.5	100.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	120.4	118.5	122.0	115.3

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 2 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.4	98.0	106.6	105.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.4	98.0	106.6	105.9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.2	100.7	112.2	107.1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.3	100.7	109.6	106.0
Thoát nước và xử lý nước thải	121.0	100.9	133.1	112.6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101.0	100.5	103.5	105.1

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng	1000 M3	515	523	1697	98.9	84.7
- Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	6568	5902	16859	86.7	120.8
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	133	155	372	86.6	72.7
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1513	1851	5236	105.2	91.1
- Bia các loại	1000 Lít	16590	11632	52752	60.3	69.0
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	100	118	309	108.5	97.4
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1333	880	3788	58.3	98.5
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2807	2489	7705	111.6	102.1
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	7087	6020	18709	92.0	92.8
- Giày, dép	1000 Đôi	1514	1413	4263	105.4	95.8
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	5518	6557	17662	89.7	89.2
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	8403	10262	26148	119.8	107.4
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	26929	24030	73614	128.6	97.8
- Giấy và bìa nhấn	Tấn	8869	9061	26232	90.0	92.7
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	4850	5928	14752	115.5	105.6
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	511	468	1760	77.9	102.4
- Phân bón các loại	Tấn	20473	22356	60006	75.3	80.4
- Thuốc trừ sâu	Tấn	1404	1179	3539	200.2	163.6
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	52282	75691	174239	176.7	145.0
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	8717	11244	28005	80.6	102.4
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	551	294	1002	145.2	198.6
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	896	919	2514	118.9	110.4
- Cửa bằng plastic	Tấn	7845	9071	25295	130.9	115.1
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2032	1951	5987	71.0	78.3
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	150	167	464	115.2	87.5
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	223	246	713	87.9	91.7
- Thép không gỉ các loại	Tấn	3167	3376	9555	104.6	101.9
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	4715	5350	15496	85.9	96.3
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	89	89	266	92.8	99.5

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Máy copy - in	1000 Cái	300	343	867	68.2	70.7
- Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	184	170	465	-	-
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	99	96	291	68.8	90.0
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	434	522	1418	98.9	91.4
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	23	44	90	97.8	85.7
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	21	24	71	97.2	96.4
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	276	314	756	94.9	97.7
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	248	251	644	199.2	164.7
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	1949	1986	5619	87.2	91.9
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	40539	42241	116150	114.3	109.9
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	802	895	2168	449.7	623.0
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	51626	46486	147414	109.5	104.4
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	20072	20181	58649	104.9	103.2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	76	75	203	119.2	128.1
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	455	464	1189	96.8	90.5
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	123	121	381	99.0	97.4
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2011	1971	5845	106.7	105.9
- Nước uống được	1000 M ³	19430	19469	58484	108.5	106.3

7. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Thực hiện quý IV năm 2019	Ước tính quý I năm 2020	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	137938	63039	105.2
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	23229	11075	103.1
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	35	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	18032	6363	100.9
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	6323	2538	101.1
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	71815	34872	107.3
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17304	7723	103.9
Vốn huy động khác	1200	468	101.2

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Quý I	Quý I
	năm 2020	tháng 2	tháng 3	quý I	năm 2020	năm 2020
		năm	năm	năm	so với	so với cùng kỳ
		2020	2020	2020	kế hoạch	năm trước
TỔNG SỐ	45370	2102	2643	6956	15.3	104.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20411	1197	1524	3987	19.5	103.6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14713	959	1265	3221	21.9	101.5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8395</i>	<i>547</i>	<i>705</i>	<i>1827</i>	<i>21.8</i>	<i>100.7</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162	8	9	24	15.1	107.0
Vốn nước ngoài (ODA)	5236	215	231	691	13.2	114.8
Xổ số kiến thiết	300	15	19	51	17.1	98.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	22903	790	984	2613	11.4	102.6
Vốn cân đối ngân sách huyện	20126	658	808	2168	10.8	102.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10895</i>	<i>334</i>	<i>414</i>	<i>1066</i>	<i>9.8</i>	<i>105.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2777	132	176	445	16.0	103.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2056	115	135	356	17.3	130.5
Vốn cân đối ngân sách xã	1544	86	102	267	17.3	126.5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1091</i>	<i>72</i>	<i>82</i>	<i>222</i>	<i>20.3</i>	<i>170.4</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	512	29	33	89	17.4	144.3

9. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3/2020 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	231755	224801	707668	105.1	107.4
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	31000	30500	94816	101.6	102.0
Ngoài Nhà nước	184658	178401	563685	105.6	108.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16097	15900	49167	105.7	105.6
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	187526	186300	574259	108.6	108.9
Khách sạn, nhà hàng	3950	3400	12087	67.3	79.8
Du lịch lữ hành	805	670	2339	68.6	81.3
Dịch vụ	39474	34431	118983	94.5	104.7
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	44854	42428	135672	97.0	102.3
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7801	7600	23747	100.5	101.9
Ngoài Nhà nước	34407	32478	104109	96.3	102.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2646	2350	7816	95.5	102.5
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	28582	28327	87601	107.3	109.3
Khách sạn, nhà hàng	3950	3400	12087	67.3	79.8
Du lịch lữ hành	805	670	2339	68.6	81.3
Dịch vụ	11517	10031	33645	88.7	97.9
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	17.4	17.9	17.5	-	-
Ngoài Nhà nước	76.7	76.6	76.7	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.9	5.5	5.8	-	-

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3/2020 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	28582	28327	87601	107.3	109.3
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	3333	3430	10263	114.8	114.1
Hàng may mặc	1571	1590	4861	112.0	111.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2730	2793	8331	113.0	111.6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	348	346	1048	104.9	103.7
Gỗ và vật liệu xây dựng	492	480	1484	107.8	108.8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	14023	13800	43203	105.9	108.9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	1203	1170	3724	102.9	106.5
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>413</i>	<i>408</i>	<i>1239</i>	<i>110.4</i>	<i>108.9</i>
Xăng, dầu các loại	1343	1300	4001	110.3	112.7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	88	87	260	114.0	114.5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1174	1153	3463	102.0	104.5
Hàng hóa khác	1302	1218	3999	95.2	102.8
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	975	960	2964	103.4	105.6

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3/2020 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	16272	14101	48071	81.3	91.7
<i>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</i>	3950	3400	12087	67.3	79.8
Dịch vụ lưu trú	662	567	2116	65.3	80.9
Dịch vụ ăn uống	3288	2833	9971	67.7	79.5
<i>Du lịch lữ hành</i>	805	670	2339	68.6	81.3
<i>Dịch vụ tiêu dùng khác</i>	11517	10031	33645	88.7	97.9

12. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3/2020 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	853	869	2744	71.5	81.9
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	510	518	1629	80.0	90.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	343	351	1115	61.8	71.8
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	61	58	168	64.8	72.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	23	20	56	74.5	71.9
+ Cà phê	15	14	44	60.4	72.1
Hàng may, dệt	104	108	365	73.7	82.4
Giày dép các loại và SP từ da	17	18	60	118.4	105.2
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	121	126	391	58.1	67.9
Hàng gốm sứ	15	15	43	105.9	106.5
Xăng dầu	55	54	238	40.8	63.3
Máy móc thiết bị phụ tùng	110	114	350	71.0	76.8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	22	23	64	73.8	83.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	92	95	294	91.6	96.2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	36	37	113	81.0	97.1
Điện thoại và linh kiện	16	16	46	58.6	73.0
Hàng hoá khác	204	205	612	88.0	100.5

13. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3/2020 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	1831	1794	5832	65.8	78.7
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1301	1284	4346	58.8	73.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	530	510	1486	94.0	99.8
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	301	296	971	58.5	65.9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	130	129	396	54.8	63.3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	118	114	343	56.8	69.9
Hàng điện gia dụng và linh kiện	65	64	178	92.9	117.0
Xăng dầu	206	198	728	57.7	95.0
Sắt thép	110	107	297	69.2	80.5
Chất dẻo	104	101	290	91.9	95.0
Thức ăn gia súc	50	49	136	62.5	56.3
Vải	42	40	142	49.7	70.5
Kim loại khác	63	61	181	70.2	85.6
Ngô	31	30	119	150.2	67.3
Sản phẩm chất dẻo	46	45	140	78.8	87.8
Sản phẩm hóa chất	50	48	138	86.2	90.0
Hàng hóa khác	515	512	1773	70.3	85.2

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 năm 2020**

	Tháng 3 năm 2020 so với				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 3 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 2 năm 2020	Bình quân quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118.22	104.36	100.10	99.11	105.23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121.25	110.40	101.75	99.23	110.35
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>111.26</i>	<i>103.62</i>	<i>102.49</i>	<i>100.99</i>	<i>102.67</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>123.63</i>	<i>112.37</i>	<i>101.75</i>	<i>98.69</i>	<i>112.36</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>118.89</i>	<i>107.80</i>	<i>101.51</i>	<i>100.08</i>	<i>108.00</i>
Đồ uống và thuốc lá	110.87	101.86	100.44	99.75	102.26
May mặc, mũ nón và giày dép	110.67	100.38	99.91	100.03	100.40
Nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng	120.45	104.45	100.94	99.46	105.65
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109.39	101.72	100.57	100.10	101.75
Thuốc và dịch vụ y tế	181.32	102.88	100.42	100.04	102.86
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	<i>232.53</i>	<i>103.26</i>	<i>100.45</i>	<i>100.00</i>	<i>103.26</i>
Giao thông	87.26	97.59	94.16	95.81	102.64
Bưu chính viễn thông	94.55	97.88	99.65	99.93	97.66
Giáo dục	154.62	102.77	100.08	100.02	102.76
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>160.19</i>	<i>102.50</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>102.50</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	107.47	96.87	95.75	97.03	99.46
Hàng hóa và dịch vụ khác	114.33	102.33	100.69	99.75	102.64
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138.72	124.45	110.36	103.49	121.09
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109.89	100.24	100.29	100.05	100.16

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 02 năm 2020	Ước tính tháng 03 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3/2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	10141	9701	30340	93.8	97.5
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1587	1539	4866	89.3	94.0
Đường bộ	1579	1532	4839	89.3	94.0
Đường thủy	8	7	28	81.4	83.2
<i>Vận tải hàng hóa</i>	3359	3177	10023	93.9	98.3
Đường bộ	2165	2005	6507	93.4	98.2
Đường thủy	1185	1164	3490	94.9	98.6
Đường sắt	9	8	26	90.6	95.2
<i>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	4529	4337	13457	94.8	98.1
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	666	648	1994	97.3	97.8

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 02 năm 2020	Ước tính tháng 03 năm 2020	Ước tính quí I năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	32873	32431	100599	94.0	97.0
Đường bộ	32763	32350	100309	94.1	97.1
Đường thủy	110	81	289	71.8	87.3
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	751	728	2292	88.6	93.6
Đường bộ	750	727	2289	88.6	93.6
Đường thủy	1	1	3	82.6	109.5
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	63727	61491	192908	93.2	96.0
Đường bộ	61077	58950	185128	93.4	96.3
Đường thủy	2558	2450	7504	87.7	89.6
Đường sắt	92	91	276	95.0	96.0
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5938	5786	17990	89.8	93.2
Đường bộ	1665	1616	5178	89.2	93.9
Đường thủy	4265	4163	12789	90.0	93.0
Đường sắt	8	8	23	90.8	93.4

17. Khách du lịch

	1000 lượt khách; %				
	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 03 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	653	2657	82.9	45.8	65.4
a. Khách trong nước	471	1901	84.9	49.4	66.4
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	231	924	85.6	49.8	65.8
- Khách ngủ qua đêm	240	977	84.2	49.0	66.9
b. Khách quốc tế	182	756	78.0	38.5	63.1
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	92	376	77.7	42.8	62.5
- Khách quốc tế	58	231	79.7	43.1	63.2
- Khách trong nước	34	145	74.6	42.3	61.4

18. Tín dụng ngân hàng

1000 Tỷ đồng; %

	Thực hiện đến tháng 02 năm 2020	Ước tính đến tháng 03 năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 12 năm 2019	Tháng 3 năm 2020 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	3558	3575	102.0	100.5
1. Tiền gửi	3401	3418	102.1	100.5
- Tiền gửi tiết kiệm	1463	1476	102.0	100.9
- Tiền gửi thanh toán	1938	1942	102.2	100.2
2. Phát hành giấy tờ có giá	157	157	100.1	100.0
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>157</i>	<i>157</i>	<i>100.1</i>	<i>100.0</i>
II. Tổng dư nợ	2146	2150	101.8	100.2
1. Dư nợ cho vay	1925	1929	101.9	100.2
- Dư nợ ngắn hạn	798	801	102.2	100.3
- Dư nợ trung và dài hạn	1127	1128	101.7	100.1
2. Đầu tư	221	221	100.4	100.1
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	100.9	100.3
- Dư nợ trung và dài hạn	185	185	100.3	100.0

19. Thu ngân sách nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính quý I năm 2020	Quý I năm 2020 so với dự toán	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	67503	25.9	109.4
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-
2. Thu dầu thô	518	24.7	61.0
3. Thu nội địa không kể dầu thô	66985	25.9	110.1
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	13443	20.9	99.8
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	6576	25.5	101.2
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	16318	28.8	114.7
- Thuế thu nhập cá nhân	9609	31.5	120.6
- Thu tiền sử dụng đất	6084	30.4	184.8
- Thu lệ phí trước bạ	1799	20.9	100.1
- Thu phí và lệ phí	4186	20.4	110.9

20. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	tháng 02 năm 2020	tháng 03 năm 2020	Tháng 03/2020 So với tháng trước
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	65	86	132.3
Đường bộ	"	63	84	133.3
Đường sắt	"	2	1	50.0
Đường thủy	"	-	1	-
Số người chết	Người	31	38	122.6
Đường bộ	"	29	37	127.6
Đường sắt	"	2	-	-
Đường thủy	"	-	1	-
Số người bị thương	Người	38	55	144.7
Đường bộ	"	38	54	142.1
Đường sắt	"	-	1	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	45	20	44.4
Số người chết	Người	2	1	50.0
Số người bị thương	"	1	10	1000.0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	170	10	5.9